

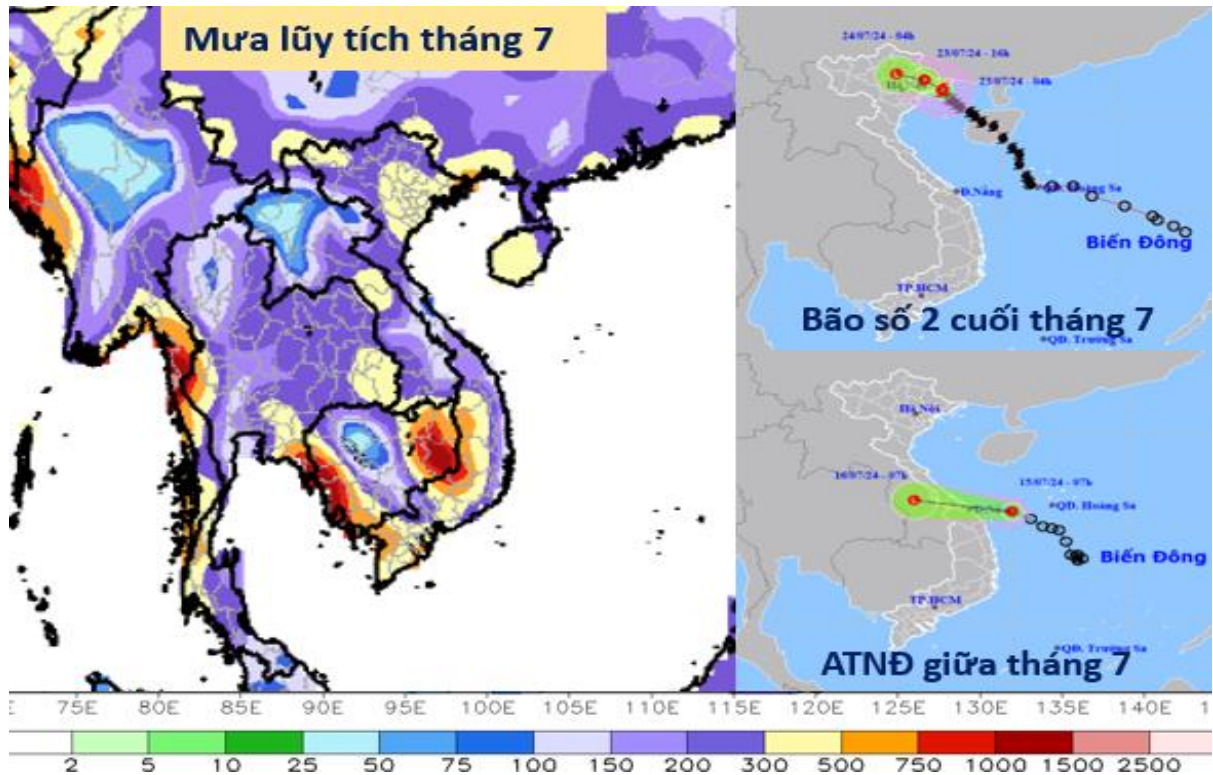
BẢN TIN DỰ BÁO MÙA SỐ 2

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng ĐBSCL năm 2024

I ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN CUỐI THÁNG 7

1.1 Diễn biến mưa, bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

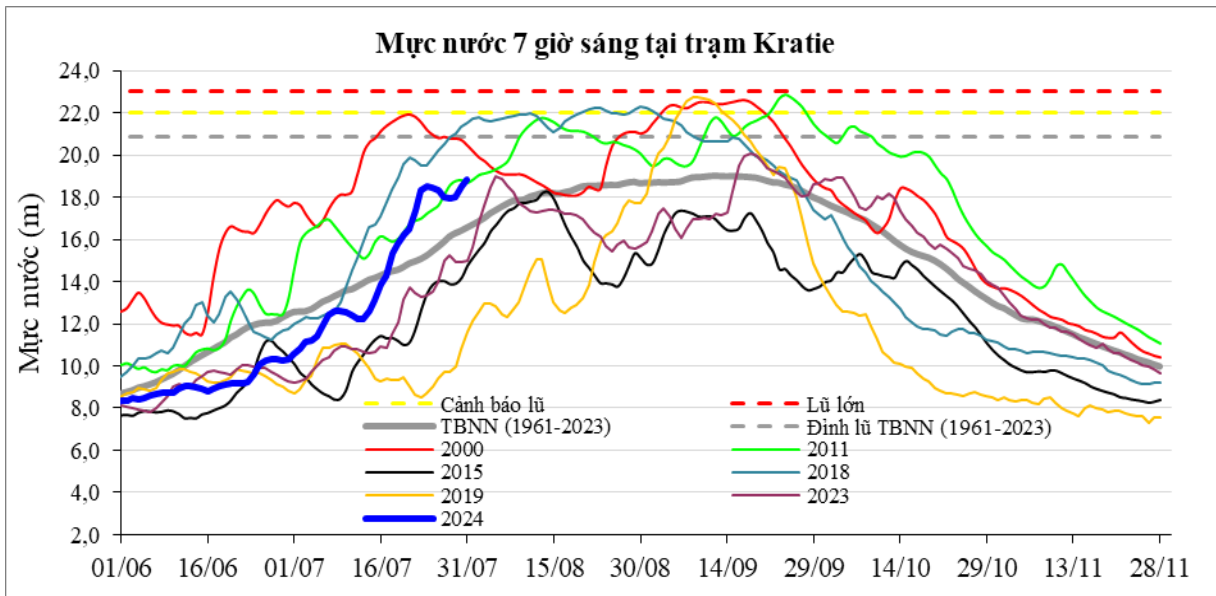
Trong tháng 7 trên biển Đông xuất hiện 1 ATNĐ và 1 ATNĐ mạnh lên thành cơn bão số 2 gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Lượng mưa lũy tích tháng 7 trên lưu vực ở mức cao phổ biến từ 75-300 mm và trên 300 mm. Riêng khu vực Đông Bắc Campuchia do ảnh hưởng mạnh của ATNĐ vào đợt giữa tháng 7 gây mưa rất trên khu vực này, lượng mưa phổ biến từ 300 – 1.000 mm, một số nơi trên 1000 mm. Đây là yếu tố làm lũ trên dòng chính sông Mê Công khu vực hạ Lào và Campuchia tăng mạnh trong tháng 7.



Hình 1. Mưa lũy tích tháng 7 và đường đi của ATNĐ, cơn bão số 2 trên biển Đông

1.2 Diễn biến mực nước lũ tại Kratie

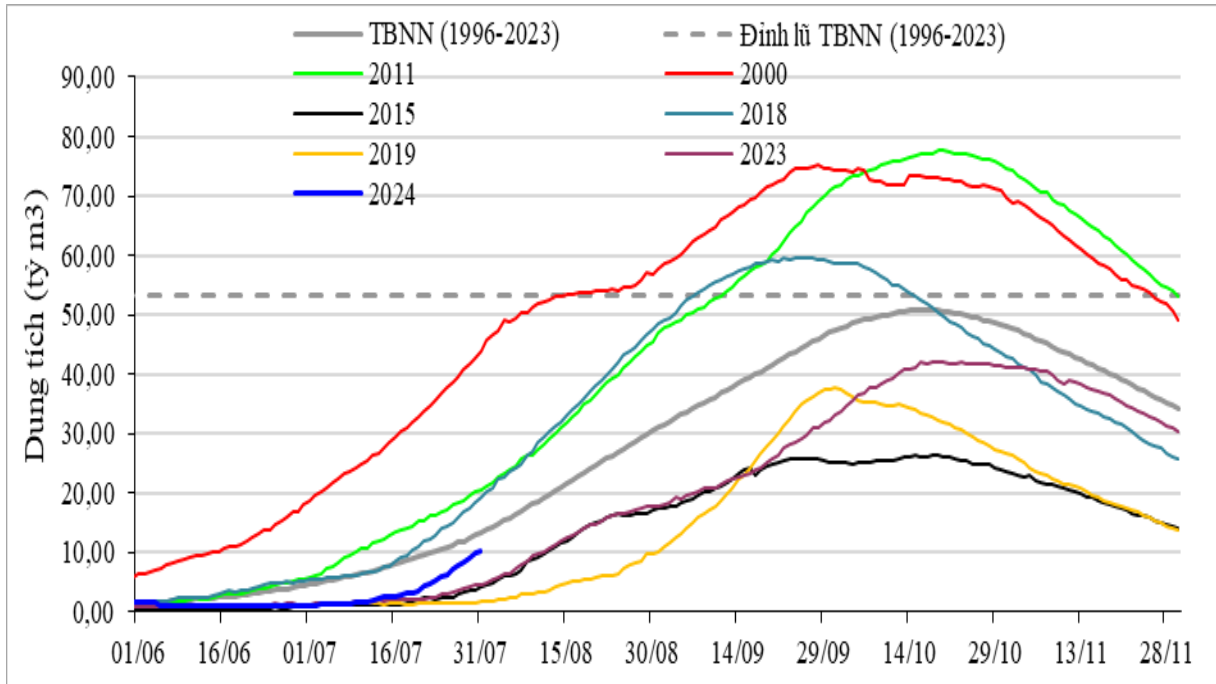
Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế (MRC) cho thấy, mực nước lũ trong tháng 7/2024 tại trạm Kratie ở mức khá cao và có xu thế tăng mạnh với cường suất trung bình 27,5 cm/ngày, tăng mạnh nhất trong thời đoạn từ ngày 14/7 đến 23/7 với cường suất trung bình 60,0 cm/ngày, mực nước tăng mạnh là do ảnh hưởng của ATNĐ và cơn bão số 2 gây mưa lớn trên lưu vực. Mực nước vượt TBNN từ ngày 18/7 đến cuối tháng, vượt lũ 2011 từ ngày 22/7 đến 26/7. Mực nước cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019, 2015, nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000 và năm 2018. Đến ngày 31/7/2024 mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 18,86 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 2,31 m; cao hơn năm 2023 3,89 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và năm 2015; cao hơn năm 2011 0,15 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và 2018.



Hình 2. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 31/7/2024

1.3 Diễn biến dung tích Biển Hồ

Dung tích Biển Hồ trong tháng 7 ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 0,30 tỷ m³/ngày. Đến ngày 31/7/2024 dung tích đạt 10,18 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 3,21 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 5,48 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 8,35 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 5,89 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

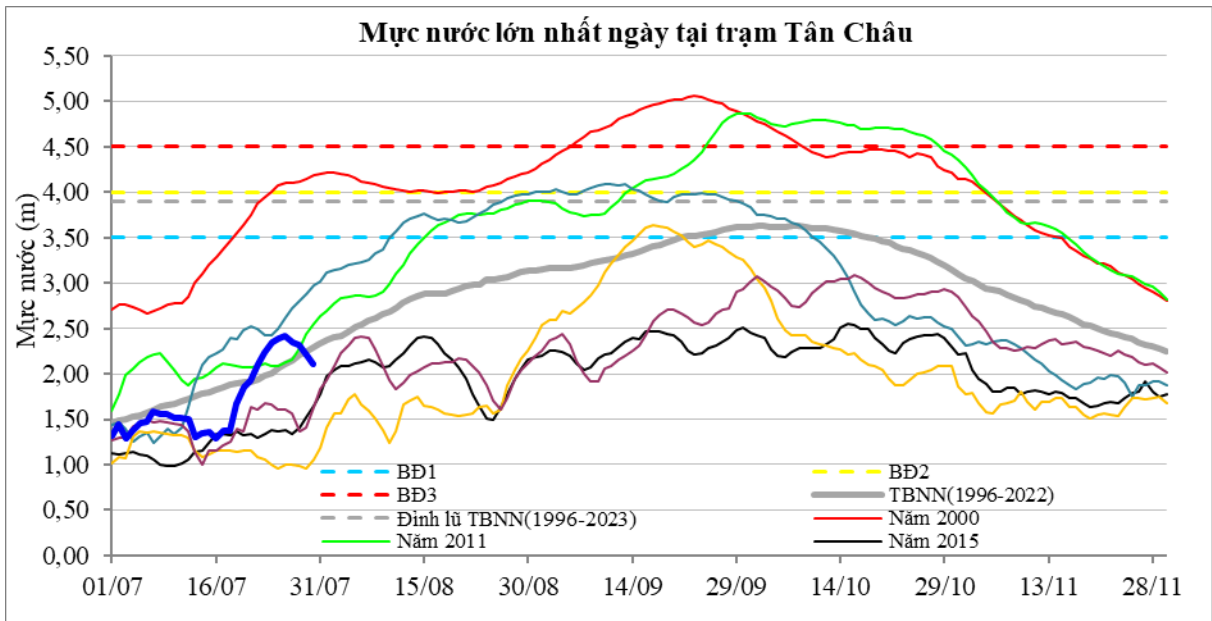


Hình 3. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 31/7/2024

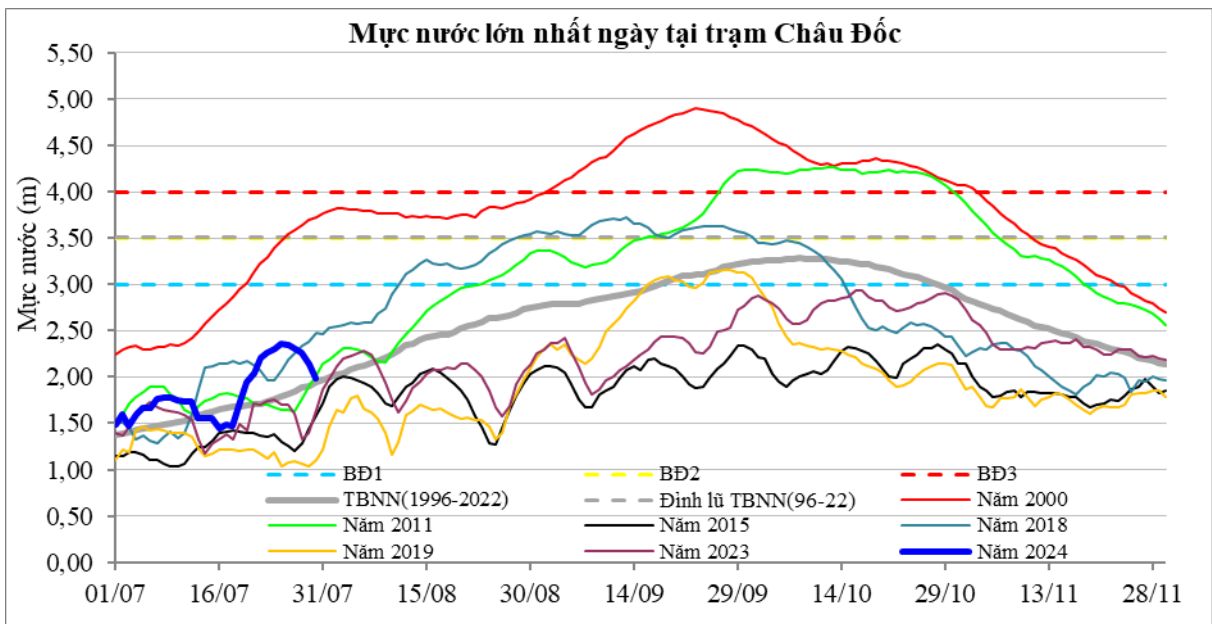
1.4 Diễn biến mực nước lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Tại trạm Tân Châu và Châu Đốc, diễn biến mực nước chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều và mưa lũ thượng nguồn. Trong tháng 7 mực nước lũ có xu thế tăng vào tuần đầu, giảm vào tuần 2 và tăng mạnh trở lại vào thời kỳ từ giữa tháng 7 đến 26/7 do ảnh hưởng lũ đầu nguồn tăng mạnh kết hợp triều cường, mực nước sau đó có xu thế giảm đến cuối tháng. Mực nước lớn nhất tháng 7 tại Tân Châu đạt 2,41 m vào ngày 26/7. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,08 m; cao hơn năm 2023 0,58 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; thấp hơn năm 2011 0,22 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và năm 2018. Mực nước lớn nhất tháng tại Châu Đốc đạt 2,36 m vào ngày 25/7. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,39 m; cao hơn năm 2023 0,49 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; cao hơn năm 2011 0,22 m; nhưng thấp hơn 2018 0,11 m và thấp hơn nhiều năm 2000.

Đến ngày 30/7/2024, mực nước max tại Tân Châu đạt 2,10 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,20 m; cao hơn năm 2023 0,47 m; cao hơn năm 2019 1,05 m; cao hơn năm 2015 0,45 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, năm 2011 và năm 2018. Mực nước max tại Châu Đốc đạt 1,98 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,04 m; cao hơn năm 2023 0,33 m; cao hơn năm 2019 0,87 m; cao hơn năm 2015 0,39 m; thấp hơn năm 2011 0,04 m; thấp hơn nhiều các năm 2000 và năm 2018.



Hình 4. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 30/7/2024



Hình 5. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 30/7/2024

Mức nước lũ nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 7/2024 ở mức khá cao và biến đổi mạnh theo triều, mực nước cao nhất tháng ở mức cao hơn TBNN và cao hơn khá nhiều so với cùng kỳ năm 2023.

II NHẬN ĐỊNH NGUỒN NƯỚC THÁNG 8 VÀ CHÍNH VỤ NĂM 2024

2.1 Nhận định diễn biến khí tượng thủy văn của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương

Bản tin dự báo mùa ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương nhận định:

- Dự báo hiện tượng ENSO: Hiện tại, hiện tượng ENSO đang ở pha trung tính và tiếp tục duy trì đến khoảng cuối tháng 8/2024. Từ tháng 9-10/2024, ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 60-70%.

- Dự báo mưa:

+ **Trên khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ:** Tháng 8-10/2024, TLM tại khu vực phổ biến ở mức cao hơn từ 5-15% so với TBNN.

+ **Trên lưu vực sông Mê Công:** Từ tháng 8-9/2024, tại khu vực hạ lưu, TLM phổ biến cao hơn từ 5-15% so với TBNN cùng thời kỳ; TLM tại khu vực thượng lưu và trung lưu phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 10/2024, TLM ở khu vực thượng lưu ở mức xấp xỉ, khu vực trung lưu và hạ lưu cao hơn từ 15-30% so với TBNN.

- Dự báo bão/ATNĐ: Từ nay đến tháng 10/2024, trên Biển Đông có khả năng xuất hiện khoảng từ 06-08 cơn bão/ATNĐ; trong đó có khoảng 02-04 cơn đổ bộ vào đất liền (số lượng bão/ATNĐ TBNN trên Biển Đông trong thời gian này là từ 06-07 cơn, TBNN đổ bộ vào Việt Nam khoảng 03 cơn). Đề phòng khả năng bão/ATNĐ hình thành ngay trên khu vực Biển Đông.

- Dự báo thủy văn và nguồn nước trên sông Cửu Long: Từ cuối tháng 7 đến tháng 10/2024, tổng lượng dòng chảy trên sông Mê Công về ĐBSCL biến đổi chậm với xu thế lên dần, tổng lượng về ĐBSCL tháng 7/2024 ở mức thấp hơn TBNN từ 5-10%. Từ tháng 8 đến tháng 10/2024, tổng lượng về ĐBSCL ở mức thấp hơn TBNN từ 10-15%. Đỉnh lũ năm 2024, ở đầu nguồn sông Cửu Long dao động ở mức BĐ1; đỉnh lũ tại các trạm hạ nguồn sông Cửu Long ở mức BĐ2-BĐ3 và trên BĐ3.

2.2 Nhận định diễn biến lũ năm 2024 của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam

2.2.1 Các cơ sở để nhận định

- Dự báo ENSO của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Dự báo mưa của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Nhận định diễn biến khí tượng thủy văn của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương;

- Diễn biến nguồn nước về vùng ĐBSCL từ cuối mùa khô năm 2024 đến nay;
- Đặc điểm lũ nhiều năm tại Tân Châu và Châu Đốc;
- Khả năng tích nước của các hồ chứa phía thượng lưu;
- Dự báo triều năm 2024.

2.2.2 Kết quả nhận định lũ

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long năm 2024 được nhận định ở mức thấp hơn khá nhiều so với TBNN, nhưng cao hơn cùng kỳ năm 2023, cụ thể như sau:

- Lũ đầu nguồn sông Cửu Long trong tháng 8 được dự báo ở mức thấp và có xu thế tăng. Mức nước lớn nhất trong tháng 8 tại trạm Tân Châu được dự báo dao động ở mức 2,80 - 3,00 m (< TBNN (1996-2022) từ 0,14 - 0,34 m; > năm 2023 từ 0,39 - 0,59 m; > nhiều năm 2019 và 2015). Mức nước tại trạm Châu Đốc được dự báo dao động ở mức 2,50 - 2,70 m (< TBNN (1996-2022) từ 0,06 - 0,26 m; > năm 2023 từ 0,22 - 0,42 m; > nhiều năm 2019 và 2015).

- Đỉnh lũ chính vụ năm 2024 có khả năng xuất hiện vào nửa đầu tháng 10, đỉnh lũ tại Tân Châu dao động ở mức 3,20 – 3,50 m (tương đương hoặc < BĐ1 từ 0,00 - 0,30 m; < TBNN từ 0,40 - 0,70 m; > năm 2023 từ 0,11 - 0,41 m; < năm 2019 0,13 – 0,43 m; > nhiều năm 2015), đỉnh lũ tại Châu Đốc dao động ở mức 2,90 – 3,20 m (xấp xỉ hoặc > BĐ1 từ 0,00 - 0,20 m, < TBNN từ 0,31 - 0,61 m, xấp xỉ hoặc > năm 2023 từ 0,00 - 0,27 m; xấp xỉ và < năm 2019 0,00 – 0,25 m; > nhiều năm 2015).

Lũ khu vực vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL tuy lũ đầu nguồn nhận định ở mức thấp, nhưng do tác động mạnh bởi triều cường dự báo ở mức cao nên nhiều khả năng đỉnh lũ xuất hiện cùng với đỉnh triều cường, cụ thể là vào kỳ triều cuối tháng 10 và tháng 11, đỉnh lũ phổ biến ở mức xấp xỉ và trên mức BĐ3, chỉ một số trạm thấp hơn mức BĐ3, cao hơn khá nhiều TBNN và cao hơn cùng kỳ năm 2023.

2.3 Dự báo thủy triều

Triều năm 2024 được dự báo ở mức cao, cao hơn khá nhiều so với TBNN, xấp xỉ đỉnh triều năm 2021 và năm 2023, thấp hơn năm 2019 và 2020 nhưng cao hơn các năm còn lại trong chuỗi 24 năm từ 2000 đến 2023. Cụ thể: đỉnh triều cao nhất tại Trần Đề năm 2024 vào tháng 9 là 2,11 m (cao hơn TBNN 0,17 m); tháng 10 là 2,26 m (cao hơn TBNN 0,11 m); tháng 11 là 2,36 m (cao hơn TBNN 0,26 m). Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào năm 2024 vào tháng 9 là 2,23 m (cao hơn TBNN 0,36 m); tháng 10 là 2,43 m (cao hơn TBNN 0,34 m); tháng 11 là 2,53 m (cao hơn TBNN 0,42 m). Đây là yếu tố khi kết hợp với lũ chính vụ và mưa nội đồng sẽ làm mực nước tăng cao đặc biệt vùng Ven Biển và vùng Giữa ĐBSCL.

Bảng 1. Đặc trưng mực nước đỉnh triều dự báo các tháng mùa lũ năm 2024

STT	Trạm	Hmax	Ngày đạt Hmax	STT	Trạm	Hmax	Ngày đạt Hmax
Tháng 8				Tháng 9			
1	Vũng Tàu	0,96	21/08	1	Vũng Tàu	1,17	20/09
2	Vàm Kênh	1,23	22/08	2	Vàm Kênh	1,49	19/09
3	Bình Đại	1,36	23/08	3	Bình Đại	1,60	19/09
4	An Thuận	1,34	21/08	4	An Thuận	1,59	19/09
5	Bến Trại	1,47	21/08	5	Bến Trại	1,71	19/09
6	Trần Đề	1,90	21/08	6	Trần Đề	2,11	19/09
7	Gành Hào	2,04	24/08	7	Gành Hào	2,23	21/09
8	Sông Đốc	0,84	19/08	8	Sông Đốc	0,94	24/09
9	Xẻo Rô	0,81	02/08	9	Xẻo Rô	0,85	24/09
10	Rạch Giá	0,48	30/08	10	Rạch Giá	0,57	23/09
Tháng 10				Tháng 11			
1	Vũng Tàu	1,37	19/10	1	Vũng Tàu	1,43	17/11
2	Vàm Kênh	1,66	18/10	2	Vàm Kênh	1,71	17/11
3	Bình Đại	1,78	18/10	3	Bình Đại	1,81	16/11
4	An Thuận	1,75	18/10	4	An Thuận	1,86	18/11
5	Bến Trại	1,89	20/10	5	Bến Trại	1,98	18/11
6	Trần Đề	2,26	19/10	6	Trần Đề	2,36	17/11
7	Gành Hào	2,43	20/10	7	Gành Hào	2,53	18/11
8	Sông Đốc	1,10	21/10	8	Sông Đốc	1,21	19/11
9	Xẻo Rô	0,98	21/10	9	Xẻo Rô	1,05	18/11
10	Rạch Giá	0,67	21/10	10	Rạch Giá	0,68	18/11

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

III DỰ BÁO DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRONG MÙA LŨ NĂM 2024

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm ở vùng nội đồng. Cụ thể như sau:

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền), và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng. Trong đó, vùng Thượng ĐBSCL có 22 trạm dự báo, vùng Giữa ĐBSCL có 25 trạm dự báo, vùng Ven Biển 19 trạm.



Hình 6. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL năm 2024

3.1 Diễn biến nguồn nước lớn nhất tháng 8

Mực nước lớn nhất trong tháng 8 tại trạm Tân Châu được dự báo cao nhất có thể đạt 3,00 m (< TBNN (1996-2022) từ 0,14 m; > năm 2023 từ 0,59 m; > nhiều năm 2019 và 2015). Mực nước tại trạm Châu Đốc được dự báo cao nhất có thể đạt 2,70 m (< TBNN (1996-2022) từ 0,06 m; > năm 2023 từ 0,42 m; > nhiều năm 2019 và 2015).

Mực nước lũ nội đồng trong tháng 8 dự báo ở mức thấp và biến đổi mạnh theo triều. Mực nước cao hơn khá nhiều TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2023 trên vùng Thượng và vùng Giữa ĐBSCL, cao hơn TBNN và thấp hơn không nhiều so với cùng kỳ năm 2023 trên Vùng Ven Biển ĐBSCL. Cụ thể diễn biến mực nước trên các vùng như sau:

Mực nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biến đổi ở mức 0,53 - 3,70 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,70 - 3,70 m tập trung ở các huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, TP. Long Xuyên, huyện Tịnh Biên của tỉnh An Giang; huyện Hồng Ngự, TP. Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông của tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực huyện An Phú tỉnh An Giang, và huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,53 - 1,70 m gồm các huyện huyện Tri Tôn, Thoại Sơn của tỉnh An Giang; huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, TX. Kiến Tường, Thạnh Hóa của tỉnh Long An; huyện Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp; huyện Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất của tỉnh Kiên Giang. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực các huyện Giang Thành, Kiên Lương của tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biến đổi ở mức 0,85 - 1,95 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,00 - 1,95 m tập trung ở các huyện Gò Công Đông, TP. Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang; huyện Chợ Lách, Châu Thành, TP. Bến Tre của tỉnh Bến Tre; huyện Cao Lãnh, Lai Vung thuộc tỉnh Đồng Tháp; huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long; huyện Càng Long thuộc tỉnh Trà Vinh; các quận thuộc TP. Cần Thơ; TP. Ngã Bảy thuộc tỉnh Hậu Giang, huyện Long Phú thuộc tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven sông chính trên địa bàn các huyện Cao Lãnh, các quận TP Cần Thơ, và huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,85 - 1,00 m gồm các huyện Tân Lập, Bến Lức thuộc tỉnh Long An; huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng thuộc Kiên Giang; huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu và huyện Giồng Riềng thuộc tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng

Ven Biển biến đổi ở mức 0,48 - 1,90 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,23 - 1,90 m tập trung ở các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Châu Thành, Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh; huyện Trần Đề, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng; TP. Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven cửa sông chính và ven Biển trên địa bàn huyện Trần Đề tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,48 - 1,23 m tập trung trên các huyện Vĩnh Thuận, An Minh, Hòn Đất, Châu Thành, TP. Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang; huyện Thới Bình, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, TP. Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực bên trong nội đồng huyện Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Kiên Giang.

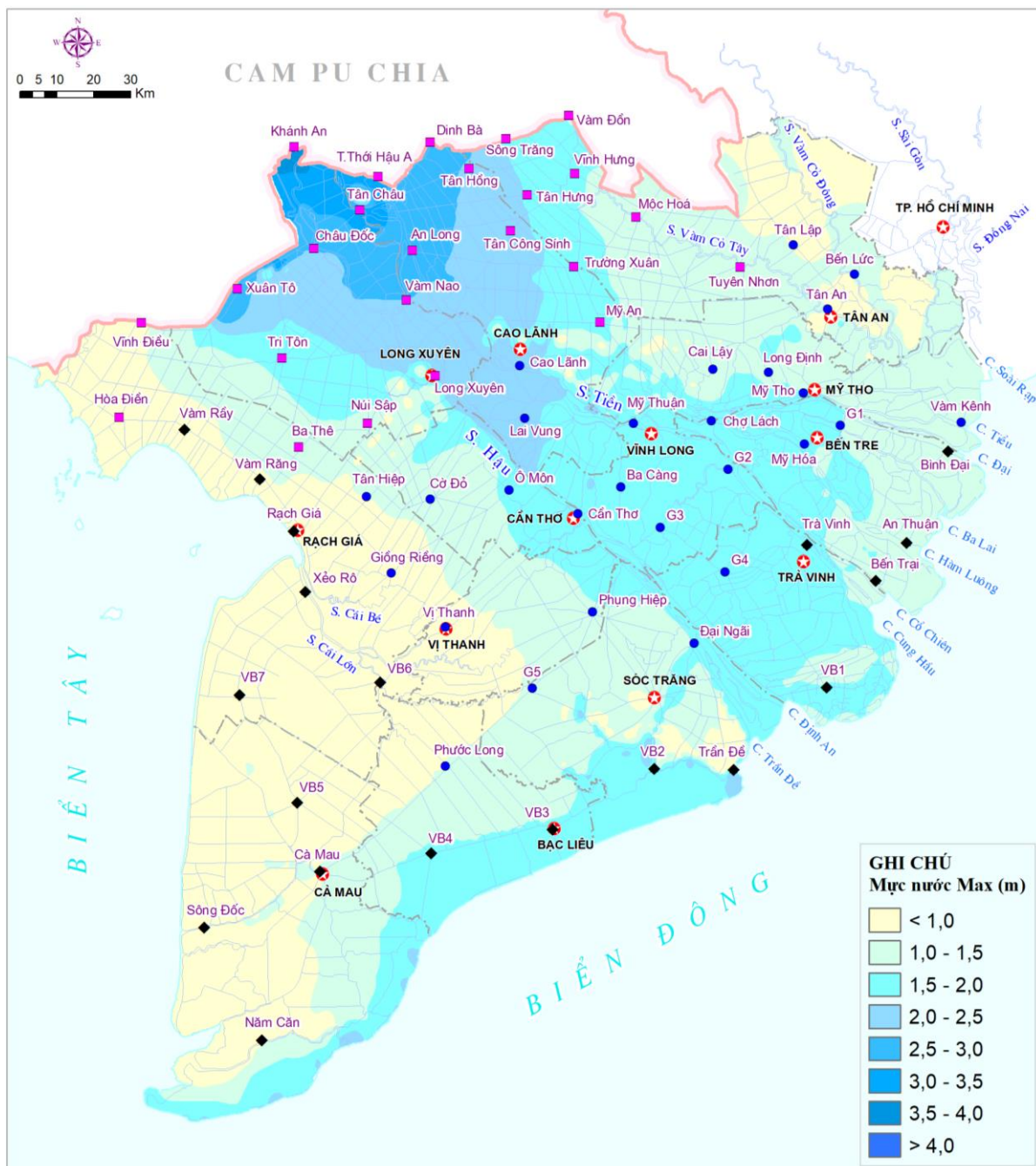
Bảng 2. Mực nước max dự báo tại các trạm trong tháng 8 năm 2024

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,14	2,41	3,00
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,76	2,28	2,70
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,37	1,70	1,92
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,18	1,58	1,93
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	-	1,90
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	-	1,68
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	1,37	1,97
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	1,42	1,70
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,06	0,85	1,30
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,78	0,82	1,10
7	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,42	2,79
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,24	2,36
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,76	2,33
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,33
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,29	2,58
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,23	1,50
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,20	1,65
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,43	1,35	2,83
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,33	3,70
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,47	1,12	1,66
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,37	2,16	2,39
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,87	2,11	2,24
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,19	1,32
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,42	1,16
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,53
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,42

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,44	1,12
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	0,82	1,37	1,21
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,92	1,20	1,22
4	Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,88	1,16	1,29
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,74	1,00	1,38
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,06	1,41	1,58
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,89	1,24	1,23
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,02	1,54	1,78
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,01	1,40	1,59
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,51
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,66	1,89	1,95
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,83	1,91
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,47	1,73
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,58
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,92
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,73
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	0,71	1,00	1,08
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,71	1,64
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,34	1,14
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,44	0,80	0,90
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,97	1,36	1,39
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,25	1,62	1,75
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,05
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,47	1,03	0,90
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,85
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,95	1,36	1,23
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,00	1,44	1,34
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,04	1,48	1,47
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,07	1,54	1,54
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,61
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,30	1,90	1,90
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	1,79
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,65
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,62
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,52	0,95	1,00
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	0,90	1,19	0,96
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,31	0,91	0,84
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	1,04
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,46	0,71	0,48
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,43	0,89	0,81
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,92	1,12
17	Vàm Rày	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,93	1,08
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,76

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,82

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 7. Bản đồ đẳng mực nước max dự báo đến cuối tháng 8 năm 2024

3.2 Diễn biến nguồn nước lũ chính vụ

Đỉnh lũ chính vụ trên dòng chính ĐBSCL khu vực đầu nguồn được dự báo cao nhất có thể đạt 3,50 m tại Tân Châu (tương đương mức BĐ1; < đỉnh lũ TBNN từ 0,40; > năm 2023 từ 0,41 m; < năm 2019 0,13 m; > nhiều năm 2015), đỉnh lũ

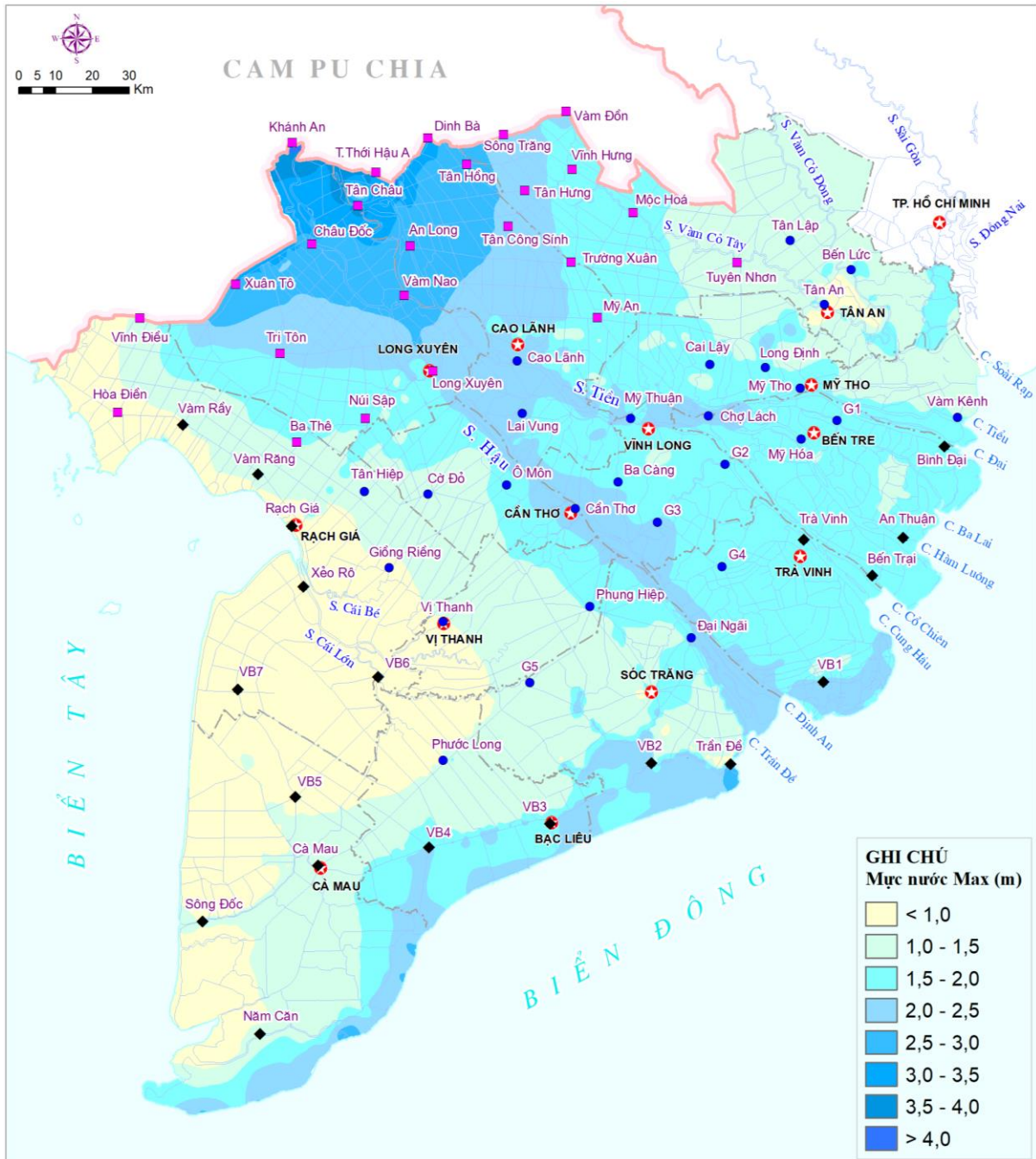
tại Châu Đốc dao động dự báo cao nhất có thể đạt 3,20 m (> BĐ1 0,20 m, < đỉnh lũ TBNN từ 0,31m, > năm 2023 0,27 m; > năm 2019 0,05 m; > nhiều năm 2015)

Khu vực trung tâm, mực nước dự báo cao nhất có thể đạt 2,13 m tại Cần Thơ (> mức BĐ3 0,13 m; > Đỉnh lũ TBNN 0,13 m; < đỉnh lũ 2023 0,04 m; < năm 2019 0,11 m; > nhiều năm 2015), 2,05 m tại Mỹ Thuận (> mức BĐ3 0,25 m; > Đỉnh lũ TBNN 0,25 m; < đỉnh lũ 2023 0,01 m; < năm 2019 0,05 m; > nhiều năm 2015).

Mực nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL trong thời kỳ chính vụ chịu tác động chủ yếu bởi yếu tố lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất biến đổi ở mức 0,70 - 4,20 m (xấp xỉ và > mức BĐ1 từ 0,01 - 0,30 m, một số trạm < mức BĐ1; < TBNN từ 0,05 - 0,50 m; > cùng kỳ năm 2023 0,01 - 0,35 m). Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 2,25 - 4,20 m tập trung ở các huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, TP. Long Xuyên, huyện Tịnh Biên của tỉnh An Giang; huyện Hồng Ngự, TP. Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông của tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực huyện An Phú tỉnh An Giang, và huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,70 - 2,25 m gồm các huyện huyện Tri Tôn, Thoại Sơn của tỉnh An Giang; huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, TX. Kiến Tường, Thạnh Hóa của tỉnh Long An; huyện Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp; huyện Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất của tỉnh Kiên Giang. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực Giang Thành, Kiên Lương của tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL trong thời kỳ chính vụ chịu tác động chủ yếu bởi các yếu tố lũ đầu nguồn kết hợp triều cường và mưa nội vùng. Mực nước dự báo biến đổi ở mức 0,93 - 2,38 m (xấp xỉ và > mức BĐ3 từ 0,03 - 0,29 m, một số trạm < mức BĐ3; > TBNN từ 0,08 - 0,40 m; > cùng kỳ năm 2023 0,01 - 0,17 m, một số trạm < cùng kỳ 2023), diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,46 - 2,28 m tập trung ở các huyện Gò Công Đông, TP. Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang; huyện Chợ Lách, Châu Thành, TP. Bến Tre của tỉnh Bến Tre; huyện Cao Lãnh, Lai Vung thuộc tỉnh Đồng Tháp; huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long; huyện Càng Long thuộc tỉnh Trà Vinh; các quận thuộc TP. Cần Thơ; TP. Ngã Bảy thuộc tỉnh Hậu Giang, huyện Long Phú thuộc tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven sông chính trên địa bàn các huyện Cao Lãnh, các quận TP Cần Thơ, và huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,93 - 1,46 m gồm các huyện Tân Lập, Bến Lức, Tân An thuộc tỉnh Long An; huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng thuộc Kiên Giang; huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực

nước thấp nhất tập trung ở khu vực huyện Giồng Riềng thuộc tỉnh Kiên Giang, và huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu.



Hình 8. Bản đồ đẳng mực nước max lũ Chính vụ dự báo năm 2024

Mực nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL trong thời kỳ chính vụ chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng, và phần nhỏ từ lũ đầu nguồn. Mực nước dự báo biến đổi ở mức 0,68 - 2,36 m ($>$ mức BĐ3 từ 0,08 - 0,39 m; $>$ TBNN từ 0,01 - 0,34 m; $>$ cùng kỳ năm 2023 0,02 - 0,16 m), diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,71-2,36 m tập trung ở các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú thuộc tỉnh Bến Tre;

huyện Châu Thành, Duyên Hải thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Trần Đề, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng; TP. Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven cửa sông chính và ven Biển trên địa bàn huyện Trần Đề tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,68 – 1,60 m tập trung trên các huyện Vĩnh Thuận, An Minh, Hòn Đất, Châu Thành, TP. Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang; huyện Thới Bình, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, TP. Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực bên trong nội đồng huyện Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Kiên Giang.

Bảng 3. Mực nước max lũ chính vụ dự báo tại các trạm năm 2024

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax Chính vụ		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,90	3,09	3,50
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,51	2,93	3,20
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	2,00	2,17	2,13
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,80	2,06	2,10
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	-	2,20
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	2,07	1,96
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	2,28	2,29
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	2,34	2,36
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,98	1,59	1,62
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,45	1,21	1,32
7	T. Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	3,38	3,41
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,82	3,30
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,75	2,74
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,66
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,90	2,93
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,00	2,05
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,87	1,89
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,45	2,84	3,02
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,16	4,20
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,26	1,87	1,98
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	3,02	2,74	2,76
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,45	2,58	2,50
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,79	1,79
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,48	1,52
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	1,20

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax Chính vụ		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,66
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,49	1,51
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,43	1,63	1,66
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,52	1,56	1,60
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,54	1,67	1,69
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,31	1,33	1,45
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,71	1,80	1,86
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,63	1,62	1,71
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,60	1,96	2,00
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,68	1,77	1,87
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,80
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,28	2,41	2,38
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,15	2,16
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,55	1,66
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,75
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,02
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,79
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	1,24	1,13	1,28
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	2,10	2,06
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,73	1,71
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,68	0,90	1,01
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,37	1,71	1,69
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	2,01	2,02	2,09
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,14
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,72	1,19	0,93
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,95
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,73	1,78	1,81
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,72	1,78	1,86
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,81	1,82	1,98
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,79	1,96	2,05
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	2,12
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,16	2,30	2,36
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	2,06
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,95
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,89
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,80	1,16	1,19

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax Chính vụ		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,51	1,76	1,78
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,81	1,18	1,22
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,97
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,86	0,78	0,68
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,93	1,07	1,05
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	1,11	1,14
17	Vàm Rây	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,12	1,13
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,73
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,88

Ghi chú: (-) Không có số liệu

IV ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO

4.1 Diễn biến sản xuất nông nghiệp

Năm 2024, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.480.000 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2023. Đến ngày 26/7/2024 vùng ĐBSCL đã xuống giống dứt điểm được 1.465.357 ha, đạt xấp xỉ 99% so với kế hoạch. Trong đó một số tỉnh thực hiện vượt kế hoạch đã đề ra như Long An, An Giang, Bạc Liêu và Sóc Trăng. Đến nay diện tích đã thu hoạch được 730.102 ha, đạt xấp xỉ 50% diện tích xuống giống. Trong tuần qua, diện tích thu hoạch nhiều nhất được ghi nhận tại các tỉnh An Giang và Đồng Tháp.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 366.540 ha, chủ yếu trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ. Một số tỉnh có kế hoạch xuống giống nhưng chưa thực hiện gồm Bến Tre và Tiền Giang.

Bảng 4. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến cuối tháng 7 năm 2024

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Long An	216.000	218.416	68.913	149.502	65.000	30.281
2	Tiền Giang	72.000	62.886	19.979	42.907	2.000	0
3	Bến Tre	8.000	7.410	0	7.410	8.000	0
4	Trà Vinh	70.000	68.132	1.892	66.240	70.000	794
5	Vĩnh Long	42.000	36.560	34.625	1.935	40.000	29.674

6	Đồng Tháp	185.000	186.741	155.485	31.256	120.000	89.804
7	An Giang	228.000	228.139	162.382	65.757	160.000	28.154
8	Kiên Giang	278.000	277.031	113.925	163.106	85.000	90.286
9	Cần Thơ	73.000	71.279	71.279	0	68.000	68.505
10	Hậu Giang	75.000	74.185	64.619	9.566	36.000	25.187
11	Sóc Trăng	140.000	140.436	31.843	108.592	2.000	2.695
12	Bạc Liêu	58.000	58.898	5.160	53.738	44.000	1.161
13	Cà Mau	35.000	35.244	0	35.244	0	0
Tổng		1.480.000	1.465.357	730.102	735.255	700.000	366.540

Nguồn: Cục trồng trọt

4.2 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu ứng với mức lũ năm 2024

4.2.1 Tác động của lũ tháng 8

Nhận định lũ lớn nhất tháng 8 chỉ dao động ở mức 2,8 - 3,0 m tại Tân Châu, nên hầu như không ảnh hưởng đến sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông năm 2024. Ngoại trừ một số diện tích sản xuất ngoài ô bao cần thu hoạch trước thời gian này.

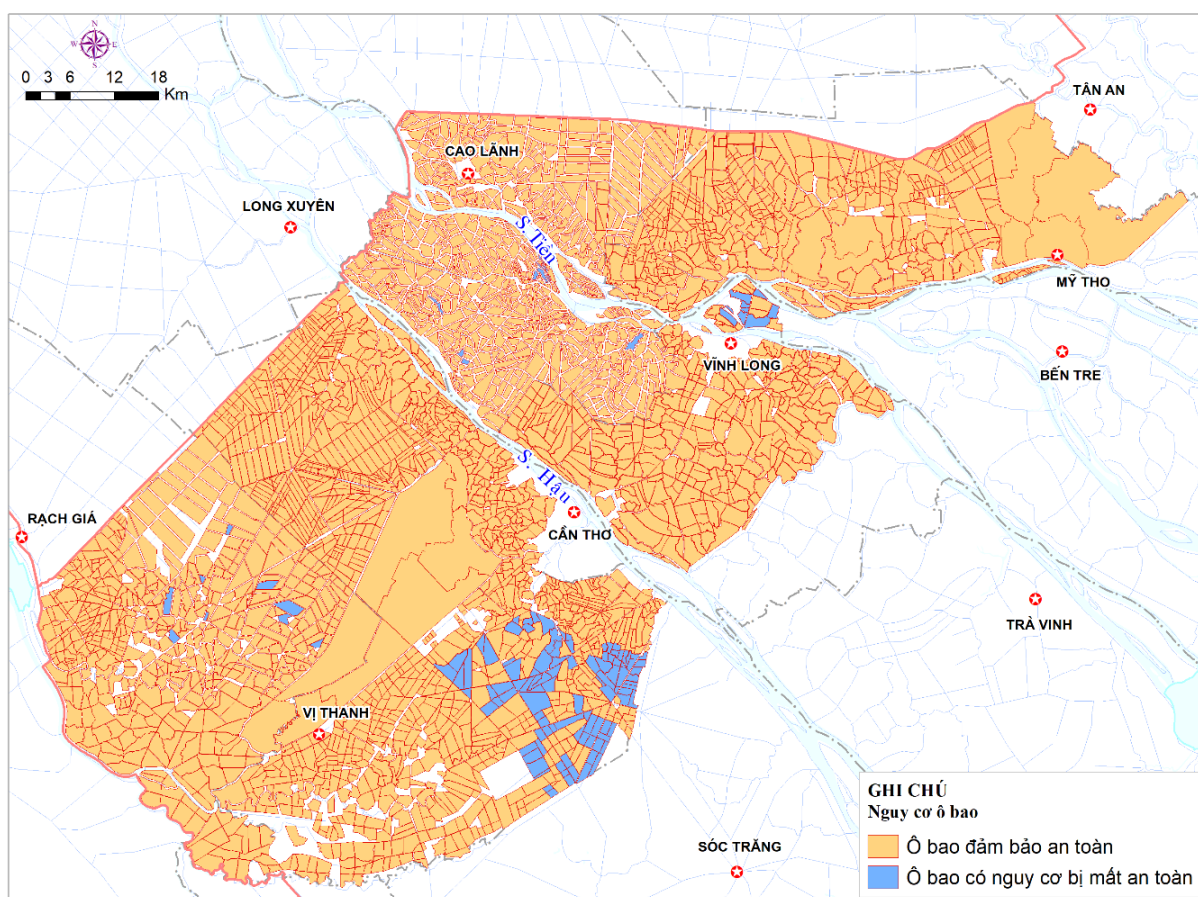
4.2.2 Tác động của lũ chính vụ

Với nhận định lũ chính vụ đầu nguồn sông Cửu Long tại trạm Tân Châu ở mức tương đương hoặc thấp hơn mức BĐ1, hầu hết các diện tích sản xuất trong ô bao kiểm soát lũ cả năm trên vùng ngập lũ ĐBSCL đều an toàn. Tuy nhiên, cần đề phòng những ô bao có bờ bao xung yếu (rò rỉ, sụt lún). Khu vực vùng Giữa và Ven Biển ĐBSCL mực nước dự báo ở mức xấp xỉ và trên mức BĐ3, nên nhiều nguy cơ có ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất có cao trình ô bao thấp đặc biệt trong các kỳ triều cường cao vào cuối tháng 10 và tháng 11.

4.2.3 Tác động của lũ chính vụ kết hợp triều cường

Dự báo triều năm 2024 ở mức cao. Vì vậy, các tỉnh ở vùng Giữa và vùng Ven biển cần hết sức lưu ý và gia cố các hệ thống đê bao, bờ bao để ứng phó với triều cường và lũ kết hợp triều cường.

Đánh giá mức đảm bảo của hệ thống ô bao bờ bao KSL cả năm trên vùng ngập lũ thuộc vùng Thượng và vùng Giữa ĐBSCL ứng với mức lũ chính vụ 3,50 m tại Tân Châu kết hợp đỉnh triều 2024 cho thấy, có khoảng 86 ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, với tổng diện tích khoảng 17.161 ha. Trong đó, tỉnh Hậu Giang 2 huyện bị ảnh hưởng (81 ô, 16.481 ha), tỉnh Kiên Giang có 1 huyện bị ảnh hưởng (5 ô, 680 ha). Chi tiết xem Hình 9, Bảng 5 và 0.



Hình 9. Bản đồ vị trí các ô bao KSL Cả Năm bị ảnh hưởng ứng với mức lũ chính vụ kết hợp triều cường năm 2024 trên vùng ngập lũ ĐBSCL

Bảng 5. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường dự báo năm 2024

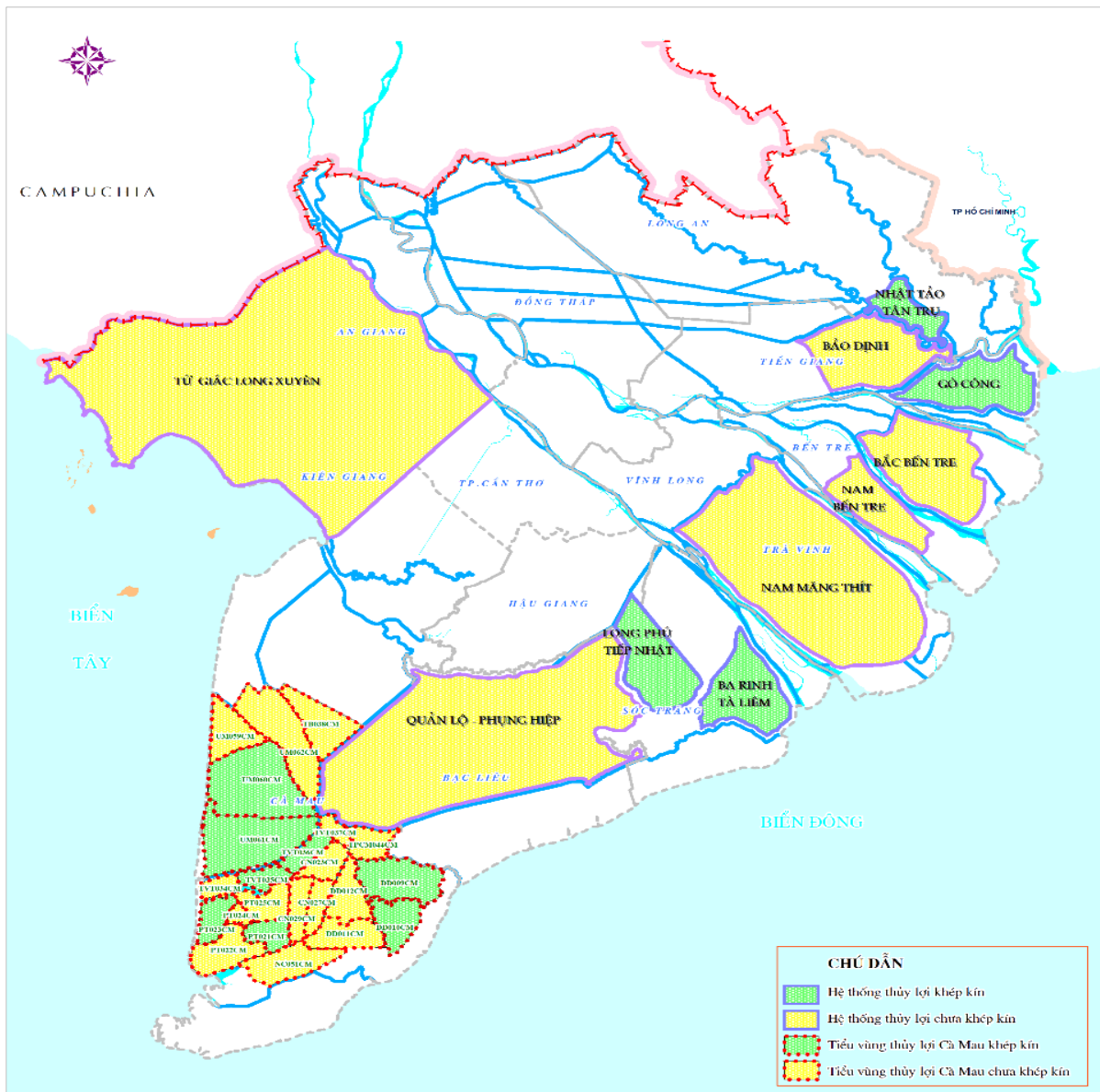
TT	Tỉnh	Ô bao KSL cả năm		Ô bao đảm bảo an toàn		Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	An Giang	420	188.978	420	188.978	0	0
2	Đồng Tháp	919	160.289	919	160.289	12	754
3	Hậu Giang	697	131.321	616	114.840	100	20.277
4	Kiên Giang	560	153.945	555	153.265	9	1615
5	Long An	182	34.840	182	34.840	0	0
6	Tiền Giang	313	98.881	313	98.881	0	0
7	TP. Cần Thơ	698	119.921	698	119.921	0	0
8	Vĩnh Long	340	77.134	340	77.134	9	1354
Tổng		4.129	965.309	4.043	948.148	130	24.000

Bảng 6. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo huyện có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường dự báo năm 2024

TT	Tỉnh/huyện	Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)
I	Đồng Tháp	12	754
1	Châu Thành	1	175
2	Lai Vung	3	248
3	Sa Đéc	8	331
II	Hậu Giang	100	20.277
1	Phụng Hiệp	70	16.047
2	TP. Ngã Bảy	30	4.230
III	Kiên Giang	9	1.615
1	Giồng Riềng	9	1.615
IV	Vĩnh Long	9	1.354
1	Long Hồ	9	1.354
Tổng		130	24.000

- Đối với các HTTL thuộc các tỉnh ven biển ĐBSCL. Những HTTL khép kín gồm HTTL Gò Công, HTTL Nhật Tảo – Tân Trụ, HTTL Nam Măng Thít, HTTL Long Phú – Tiếp Nhật, HTTL Ba Rinh – Tà Liêm, cơ bản an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo. Các HTTL khác và các vùng ven sông do chưa khép kín nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo do cao trình các ô bao bảo vệ sản xuất bên trong nội đồng ở mức thấp và chưa được đầu tư kiên cố.

- Các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang và Kiên Giang cần hết sức đề phòng ngập úng do mưa và triều cường. Những tiểu vùng tuy đã có ô bao khép kín nhưng do địa hình thấp, cao trình bờ đê bao ở mức thấp, chân triều cao nên khó khăn trong việc tiêu rút nước dễ xảy ra tình trạng ngập úng khi mưa lớn và triều cường, vì vậy cần đề phòng và có các phương án chủ động ứng phó đặc biệt vào thời kỳ tháng 9 - 11 trong năm, vì thời gian này thường xảy ra mưa lớn và triều cao nhất năm. Những tiểu vùng chưa khép kín, nguy cơ xảy ra ngập úng ở mức cao hơn so với các tiểu vùng khép kín, vì vậy cần hết sức lưu ý đặc biệt trong các tháng xảy ra triều cường cao và mưa lớn.



Hình 10. Bản đồ vị trí các HTTL và tiểu vùng thủy lợi các tỉnh ven biển ĐBSCL

V KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ nhận định của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Trung ương và của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam: Định lũ năm 2024 ở đầu nguồn sông Cửu Long ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn BĐ1. Với mức lũ này, về cơ bản hệ thống ô bao, bờ bao trên vùng ngập lũ ĐBSCL vẫn đủ khả năng đáp ứng bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, do triều năm 2024 được dự báo ở mức khá cao nên khả năng gây ảnh hưởng ngập lụt do triều cường và triều cường kết hợp mưa, lũ thượng nguồn đến các địa phương thuộc vùng Giữa và vùng Ven Biển ở ĐBSCL là không tránh khỏi. Ngoài ra, mưa dự báo các tháng 10, tháng 11 thấp hơn TBNN nên nguy cơ xảy ra thiếu nước cho sản xuất lúa trên nền đất tôm – lúa ở các tỉnh ven biển.

Kiến nghị các địa phương cần lưu ý một số điểm sau:

- Các khu vực ngoài đê bao hay chưa có đê bao cần xuống giống Hè Thu sớm nhằm thu hoạch trước ngày 20/8;
- Rà soát các tuyến bờ bao xung yếu, các tuyến mới đắp và xây dựng các giải pháp ứng phó kịp thời;
- Chỉ xuống giống vụ Thu Đông ở các vùng có ô bao kiểm soát lũ cả năm đảm bảo cao trình, tăng cường gia cố đê bao/bờ bao xung yếu. Không xuống giống ở các khu vực có ô bao không đảm bảo cao trình;
- Đối với các tiểu vùng thủy lợi có cao trình bờ đê bao thấp như trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang và Kiên Giang cần theo dõi chặt chẽ dự báo mưa và diễn biến thủy triều để có phương án vận hành tiêu thoát nước kịp thời, và chuẩn bị các phương án bơm tiêu nước khi xảy ra ngập úng;
- Chủ động tích trữ nước ngọt cho sản xuất vụ lúa trên nền đất tôm – lúa ở các tỉnh ven biển;
- Diễn biến thời tiết ngày càng biến đổi bất thường, hiện tượng ENSO dự báo từ nay đến cuối năm trạng thái La Nina sẽ chiếm ưu thế đặc biệt trong tháng 10 và tháng 11, nguy cơ cao xảy ra các trận bão/ATNĐ mạnh gây mưa lớn trên lưu vực và vùng ĐBSCL. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi - DD: 0913.106.641; Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ - DD: 0967.161.808; Email: manhthuwr@gmail.com
- Trần Đức Đông - DD: 0989.872.205; Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn